

PHỤ LỤC 01
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH NĂM 2026

*(Kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	11.50	
1.1	Kế hoạch CCHC	2.50	
1.1.1	Kế hoạch CCHC năm	0.50	
	Ban hành Kế hoạch đảm bảo thời gian và đầy đủ nội dung theo yêu cầu: 0,5		
	Ban hành Kế hoạch nhưng không đảm bảo thời gian hoặc không đảm bảo đầy đủ nội dung theo yêu cầu: 0,25		
	Không ban hành Kế hoạch: 0		
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	2.00	
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 2.00)/100%		
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	2.00	
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 2		
	Thiếu mỗi báo cáo hoặc báo cáo không đạt yêu cầu hoặc không có phụ lục bị trừ 0,5 điểm		
1.3	Công tác kiểm tra CCHC tại các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc	0.50	
	Có kiểm tra và xử lý các vấn đề sau kiểm tra: 0,5		
	Không có kiểm tra: 0		
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2.00	
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.50	
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch: 0,5		
	Không ban hành hoặc hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0		
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.00	
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5		
	Tham gia Hội thi cải cách hành chính của thành phố: 0,5		
1.4.3	Trang thông tin điện tử có tích hợp, liên kết đến chuyên trang Cải cách hành chính của thành phố (hue.gov.vn/Chuyen-trang/Chuyen-trang-cai-cach-hanh-chinh)	0.50	
	Có tích hợp, liên kết hoạt động tốt: 0,25		
	Có triển khai, tuyên truyền công chức, viên chức, người lao động truy cập chuyên trang CCHC: 0,25		
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC	1.00	
	Có từ 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị trong năm đem lại hiệu quả rõ rệt và được công nhận: 1,0		
	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị trong năm tuy chưa được công nhận nhưng đem lại hiệu quả: 0,5		
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0		
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND thành phố giao tại Chương trình công tác năm	2.00	
	100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 2		
	Từ 80% đến dưới 100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1,5)/100%		

	<i>Dưới 80% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 0</i>		
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ bổ sung, đột xuất ngoài Chương trình công tác năm của UBND thành phố	1.50	
	<i>100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 1,5</i>		
	<i>Từ 70% đến dưới 100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1)/100%</i>		
	<i>Dưới 70% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 0</i>		
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	7.00	
2.1	Tham mưu HĐND, UBND, Chủ tịch UBND thành phố ban hành VBQPPL theo quy định bao gồm cả nhiệm vụ do HĐND, UBND thành phố giao (tại Quyết định số 3888/QĐ-UBND ngày 20/12/2025 của UBND thành phố Huế về việc ban hành Chương trình công tác năm 2026)	1.00	
	<i>Soạn thảo, trình ban hành đạt 100% số lượng và tiến độ: 1,0</i>		
	<i>Soạn thảo, trình ban hành đạt từ 80% - dưới 100% hoặc đạt 100% số lượng nhưng có văn bản không đảm bảo tiến độ: 0,5</i>		
	<i>Soạn thảo, trình ban hành đạt dưới 80% số lượng: 0</i>		
2.2	Điều tra, khảo sát về tổ chức thi hành pháp luật	1.00	
	<i>Tổ chức điều tra, khảo sát: 1</i>		
	<i>Không tổ chức điều tra, khảo sát: 0</i>		
2.3	Thực hiện tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	1.50	
2.3.1	Thực hiện tự kiểm tra văn bản được phân công tại Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 10/5/2025 của UBND thành phố về phân công trách nhiệm giúp UBND thành phố tự kiểm tra văn bản	0.50	
	<i>Thực hiện tự kiểm tra 100% văn bản: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện tự kiểm tra dưới 100% văn bản: 0,25</i>		
	<i>Không thực hiện tự kiểm tra: 0</i>		
2.3.2	Báo cáo UBND thành phố về kết quả rà soát VBQPPL năm 2025	1.00	
	<i>Ban hành Báo cáo trước ngày 05/01/2026 và có số liệu đầy đủ theo quy định: 1,0</i>		
	<i>Ban hành Báo cáo không kịp thời (chậm nhưng trước ngày 10/01/2026) hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành Báo cáo hoặc Báo cáo sau ngày 10/01/2026: 0</i>		
2.4	Tham mưu HĐND, UBND, Chủ tịch UBND thành phố xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1.00	
	<i>Tham mưu kịp thời, đúng thời gian xử lý VBQPPL theo đúng quy định của pháp luật sau khi nhận được kết luận kiểm tra văn bản của cơ quan có thẩm quyền: 1,0</i>		
	<i>Có tham mưu xử lý nhưng không kịp thời, không đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện việc tham mưu xử lý: 0</i>		
2.5	Kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành	1.50	
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra	1.00	
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,0</i>		
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra	0.50	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
2.6	Trả lời kiến nghị cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến cơ chế, chính sách phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực	1.00	

	100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 1,0		
	Từ 90% - dưới 100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0,5		
	Từ 80% - dưới 90% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0,25		
	Dưới 80% kiến nghị của cá nhân, tổ chức được trả lời: 0		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	10.50	
3.1	Thực hiện rà soát, kiến nghị đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý	3.00	
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC	0.50	
	Ban hành Kế hoạch kịp thời: 0,5		
	Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch không kịp thời: 0		
3.1.2	Rà soát TTHC, TTHC nội bộ định kỳ	0.50	
	Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa (trường hợp phương án kiến nghị được UBND thành phố phê duyệt): 0,5		
	Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC (trường hợp phương án kiến nghị không được UBND thành phố phê duyệt): 0,25		
	Không thực hiện rà soát hoặc không kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC: 0		
3.1.3	Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính	1.00	
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1		
	Thiếu mỗi báo cáo hoặc báo cáo không đạt yêu cầu hoặc không có phụ lục bị trừ 0,25 điểm		
3.1.4	Rà soát, đề xuất phương án cắt giảm 50% thời gian giải quyết/mỗi TTHC đối với 100% danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý đang áp dụng thực hiện trên địa bàn thành phố (trừ những TTHC có thời gian giải quyết trong ngày) (theo Kế hoạch 201/KH-UBND ngày 07/4/2026 của UBND thành phố) (mốc thời gian tính toán cắt giảm là thời gian đang thực hiện, không bao gồm thời gian đã được cắt giảm trước đây)	1.00	
	Có thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa đảm bảo 50% TTHC được cắt giảm 50% thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành đang áp dụng thực hiện trên địa bàn thành phố (trường hợp phương án kiến nghị được UBND thành phố phê duyệt): 0,5		
	Có thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa đảm bảo 50% TTHC được cắt giảm 50% thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã/Chủ tịch UBND cấp xã đang áp dụng thực hiện trên địa bàn thành phố (trường hợp phương án kiến nghị được UBND thành phố phê duyệt): 0,5		
3.2	Công bố, công khai TTHC (cấp thành phố, cấp xã) và kết quả giải quyết TTHC	1.50	
3.2.1	Tham mưu trình Chủ tịch UBND thành phố công bố danh mục TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý (cấp thành phố, cấp xã) trên địa bàn thành phố theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP	0.50	
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1		
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định đồng thời có văn bản góp ý của Văn phòng UBND thành phố về thể thức và nội dung từ 01 lần trở lên hoặc có danh mục TTHC công bố trễ hạn do VPCP thống kê trên Hệ thống Quản trị Công dịch vụ công quốc gia: 0		
3.2.2	Công bố TTHC nội bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý	0.50	
	100% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định: 0.5		
	Chưa hoàn thành công bố hoặc công bố không đúng quy định: 0		
3.2.3	Công khai danh mục TTHC trên trang TTĐT của đơn vị	0.50	

	100% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công khai trong vòng 5 ngày sau khi có quyết định của UBND thành phố: 0,5		
	Dưới 100% THC thuộc phạm vi quản lý được công khai hoặc công khai quá 5 ngày sau khi có quyết định của UBND thành phố: 0		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.00	
3.3.1	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	0.50	
	100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (trừ những TTHC thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ): 0,5		
	Dưới 100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố: 0		
3.3.2	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi thành phố	0.50	
	Đạt 80 - 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, phạm vi quản lý của cơ quan: 0,5		
	Đạt dưới 80% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, phạm vi quản lý của cơ quan: 0		
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tại TT PVHCC thành phố tiếp nhận trong năm thuộc thẩm quyền được giải quyết đúng hạn, trước hạn	2.00	
	Đạt từ 98% trở lên: 2		
	Đạt từ 95% đến dưới 98%: 1		
	Dưới 95%: 0		
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00	
	100% hồ sơ trễ hẹn có văn bản xin lỗi: 1,0		
	Từ 95% - dưới 100% hồ sơ trễ hẹn có văn bản xin lỗi: 0,5		
	Dưới 95% hồ sơ trễ hẹn có văn bản xin lỗi: 0		
3.4.3	Đánh giá chất lượng kết quả giải quyết TTHC theo tiêu chí đánh giá mức độ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC của người dân và doanh nghiệp trên Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp (Quyết định số 766/QĐ-TTg 22/6/2022)	1.00	
	Tỷ lệ hài lòng từ 90% trở lên: 1		
	Tỷ lệ hài lòng từ 80% - dưới 90%: 0,5		
	Tỷ lệ hài lòng dưới 80%: 0		
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành	1.00	
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành	0.50	
	100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 0,5		
	100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng có phản ánh, kiến nghị xử lý chậm: 0,25		
	Dưới 100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của sở, ban, ngành	0.50	
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5		
	Dưới 100% PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	5.50	
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương, UBND thành phố về tổ chức bộ máy	3.50	

4.1.1	Ban hành hoặc tham mưu ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy theo quy định	1.00	
	<i>Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i>		
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời theo quy định: 0</i>		
4.1.2	Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1.00	
	<i>100% phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó: 1,0</i>		
	<i>Có 01 phòng, ban, đơn vị trực thuộc vượt số lượng cấp phó theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Có từ 02 phòng, ban, đơn vị trực thuộc trở lên vượt số lượng cấp phó theo quy định: 0</i>		
4.1.3	Thực hiện đúng quy định về số lượng công chức phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1.00	
	<i>100% phòng, ban, đơn vị trực thuộc đảm bảo số lượng công chức theo yêu cầu: 1,0</i>		
	<i>90% - dưới 100% phòng, ban, đơn vị trực thuộc đảm bảo số lượng công chức theo yêu cầu: 0,5</i>		
	<i>Dưới 90% phòng, ban, đơn vị trực thuộc đảm bảo số lượng công chức theo yêu cầu: 0</i>		
4.1.4	Thực hiện quy định về hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ tại các phòng, ban, đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0.50	
	<i>Đảm bảo theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Chưa đảm bảo theo quy định: 0</i>		
4.2	Thực hiện phân cấp quản lý	2.00	
4.2.1	Tham mưu UBND thành phố ban hành Quyết định phân cấp theo các Nghị định của Chính phủ	0.50	
	<i>100% Quyết định tham mưu kịp thời, đảm bảo chất lượng: 0,5</i>		
	<i>100% Quyết định tham mưu nhưng có văn bản chưa kịp thời hoặc chưa đảm bảo chất lượng: 0</i>		
4.2.2	Thực hiện kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành đã phân cấp cho địa phương	1.00	
	<i>Hoàn thành 100% theo kế hoạch: 1,0</i>		
	<i>Hoàn thành 80% - dưới 100% theo kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% hoặc không thực hiện: 0</i>		
4.2.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.50	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>		
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý: 0</i>		
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	9.50	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	4.50	
5.1.1	Xây dựng đề án quy định về vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt	1.00	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1</i>		
	<i>Thực hiện nhưng không đảm bảo đầy đủ, chất lượng hoặc không kịp thời: 0,5</i>		
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>		
5.1.2	Ban hành bảng mô tả công việc, khung năng lực theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt	0.50	
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		

5.1.3	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn thuộc sở, ngành bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00
	100% số đơn vị: 1,0	
	Từ 90% - dưới 100% số đơn vị: 0,5	
	Dưới 90% số đơn vị: 0	
5.1.4	Đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc làm trình cấp có thẩm quyền cho ý kiến, thẩm định, phê duyệt theo quy định	1.00
	100% đơn vị SNCL trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc làm đảm bảo đầy đủ, đúng thời gian quy định: 1,0	
	100% đơn vị SNCL trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc làm đảm bảo đầy đủ nhưng có đơn vị chậm tiến độ: 0,5	
	Dưới 100% số đơn vị SNCL trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc trình cấp có thẩm quyền: 0	
5.1.5	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ngành bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00
	100% số đơn vị: 1,0	
	Dưới 100% số đơn vị: 0	
5.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại vị trí lãnh đạo tại các phòng, ban trực thuộc	1.00
	100% lãnh đạo các phòng chuyên môn và tương đương bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,5	
	100% lãnh đạo tại các tổ chức bên trong các ban, chi cục và đơn vị sự nghiệp trực thuộc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng quy định: 0,5	
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	3.00
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1.00
	Thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục và đảm bảo thời gian theo quy định: 1	
	Thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục nhưng không đảm bảo thời gian theo quy định: 0,5	
	Thực hiện không đúng quy định: 0	
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức, người lao động	1.00
	Trong năm không có công chức của các phòng chuyên môn bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5	
	Trong năm không có viên chức quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5	
5.3.3	Cập nhật thông tin, thay đổi, bổ sung công chức, viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của thành phố	1.00
	100% công chức thực hiện cập nhật hồ sơ hàng năm hoặc thay đổi vị trí công tác công chức: 0,5	
	100% viên chức, người lao động thực hiện cập nhật hồ sơ hàng năm: 0,5	
5.4	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00
	Hoàn thành từ 90% - 100% kế hoạch: 1	
	Hoàn thành từ 80% - dưới 90% kế hoạch: 0,5	
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8.50
6.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan và đơn vị trực thuộc theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP (không tính đơn vị sự nghiệp công lập)	1.50
6.1.1	Báo cáo kết quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP	1.00

	Báo cáo đảm bảo đúng thời gian và đầy đủ biểu mẫu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 1		
	Báo cáo đầy đủ biểu mẫu nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền (chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định): 0,5		
	Không có báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ biểu mẫu hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0		
6.1.2	Thu nhập tăng thêm của đơn vị (TNTT)	0.50	
	TNTT bình quân tháng từ mức 0,3 lương cơ sở trở lên: 0,5		
	TNTT bình quân tháng nhỏ hơn mức 0,3 lương cơ sở: 0,25		
	Không có thu nhập tăng thêm: 0		
6.2	Thực hiện chế độ báo cáo về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	0.50	
	Báo cáo theo đúng nội dung, số liệu, mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5		
	Báo cáo đảm bảo đúng nội dung, số liệu và mẫu biểu của cơ quan có thẩm quyền nhưng chậm tối đa không quá 05 ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,25		
	Báo cáo quá thời hạn từ 05 ngày trở lên hoặc không báo cáo hoặc báo cáo không đảm bảo đúng nội dung, số liệu và mẫu biểu của cơ quan có thẩm quyền: 0		
6.3	Lập và gửi báo cáo quyết toán	1.00	
	Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách đảm bảo thời gian quy định: 1,0		
	Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách chậm không quá 15 ngày so với quy định: 0,5		
	Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách chậm trên 15 ngày so với quy định: 0		
6.4	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00	
6.4.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định	0.50	
	100% đơn vị (bao gồm tất cả các đơn vị SNCL trực thuộc) có ban hành quy chế: 0,5		
	Có từ 01 đơn vị không ban hành quy chế: 0		
6.4.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định	0.50	
	Báo cáo đầy đủ, đảm bảo thời gian quy định: 0,5		
	Có báo cáo nhưng chậm không quá 10 ngày so với quy định: 0,25		
	Báo cáo không đầy đủ hoặc không thực hiện báo cáo: 0		
6.4.3	Thực hiện cập nhật tài sản công theo quy định tại Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12/7/2023 của Bộ Tài chính và Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh về Quy chế quản lý, sử dụng và khai thác cơ sở dữ liệu tài sản công tỉnh Thừa Thiên Huế (Nếu đơn vị không thực hiện báo cáo theo đánh giá tại tiêu chí 6.4.2 thì tiêu chí này đánh giá là 0 điểm)	1.00	
	Cập nhật đầy đủ trước ngày 15 tháng 4 năm 2026: 1		
	Cập nhật đầy đủ từ ngày 15 tháng 4 năm 2026 đến trước ngày 25 tháng 4 năm 2026: 0,5		
	Cập nhật sau ngày 25 tháng 4 năm 2026: 0		
6.5	Thực hiện chế độ tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập	2.50	
6.5.1	Báo cáo tình hình thực hiện chế độ tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập	0.50	
	Báo cáo đảm bảo thời gian và đầy đủ biểu mẫu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền: 0,5		
	Báo cáo đầy đủ biểu mẫu nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền(chậm không quá 10 ngày so với thời gian quy định): 0,25		

	Không có báo cáo hoặc báo cáo không đầy đủ biểu mẫu hoặc báo cáo chậm trên 10 ngày so với thời gian quy định: 0		
6.5.2	Xây dựng phương án tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00	
	100% đơn vị SNCL trực thuộc đã xây dựng phương án mức độ tự chủ theo quy định: 1		
	100% đơn vị SNCL trực thuộc đã xây dựng phương án mức độ tự chủ nhưng chưa đảm bảo thời gian: 0,5		
	Dưới 100% đơn vị SNCL trực thuộc đã xây dựng phương án mức độ tự chủ nhưng chưa đảm bảo thời gian: 0		
6.5.3	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	1.00	
	Thực hiện 100% nhiệm vụ theo kế hoạch UBND thành phố giao: 1		
	Có thực hiện nhưng không đầy đủ theo kế hoạch UBND thành phố giao: 0,5		
	Không thực hiện: 0		
6.6	Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ (bao gồm đơn vị quản lý Hành chính Nhà nước và đơn vị SNCL)	1.00	
	100% đơn vị có ban hành quy chế: 1		
	Từ 90% đến dưới 100% đơn vị có ban hành quy chế: 0,5		
	Dưới 90% đơn vị có ban hành quy chế: 0		
7	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	12.50	
7.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch 495/KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND thành phố về Chuyển đổi số năm 2026	1.00	
	Hoàn thành từ 90% - 100% nhiệm vụ: 1		
	Hoàn thành từ 80% đến dưới 90% nhiệm vụ: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80%: 0		
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	5.50	
7.2.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVCTT toàn trình (Số lượng DVCTT toàn trình/ tổng số DVCTT đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình)	1.00	
	100% TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVCTT toàn trình: 1		
	Dưới 100% TTHC đủ điều kiện được cung cấp DVCTT toàn trình: 0		
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến (Số lượng hồ sơ DVC được người dân, doanh nghiệp nộp bằng hình thức trực tuyến/ Tổng số hồ sơ DVC được nộp trực tiếp và trực tuyến) (Căn cứ Quyết định phê duyệt Kế hoạch CCHC thành phố Huế năm 2026)	2.00	
	Từ 80% trở lên: 2		
	Từ 50% - dưới 80%: 1,5		
	Dưới 50%: 0		
7.2.3	Thực hiện thanh toán trực tuyến (Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến)	2.50	
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 1 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến		
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1,5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến		
7.2.4	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	0.50	
	Đạt 100% số hồ sơ: 0,5		

	<i>Từ 80% - dưới 100% số hồ sơ: 0,25</i>		
	<i>Dưới 80% số hồ sơ: 0</i>		
7.2.5	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	0.50	
	<i>Đạt 50% số hồ sơ: 0,5</i>		
	<i>Từ 25% - dưới 50% số hồ sơ: 0,25</i>		
	<i>Dưới 25% số hồ sơ: 0</i>		
7.3	Thực hiện chế độ báo cáo	1.50	
7.3.1	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp thành phố	1.00	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
7.3.2	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	0.50	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời đồng thời thống nhất số liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thành phố và Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ: 0,5</i>		
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>		
7.4	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	2.50	
7.4.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Thông tư 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật cho cổng thông tin điện tử và trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước	0.50	
	<i>Cung cấp đầy đủ chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Cung cấp không đầy đủ theo quy định: 0</i>		
7.4.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.00	
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử: 0,5</i>		
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử: 0,5</i>		
7.4.3	Ứng dụng công nghệ AI trong giải quyết công việc và phục vụ người dân	1.00	
	<i>Có triển khai và sử dụng hiệu quả ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức hoặc phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0,5</i>		
	<i>Có sáng kiến, sử dụng AI áp dụng riêng của đơn vị mang lại hiệu quả: 0,5</i>		
7.5	Kết quả thực hiện Kế hoạch 18/KH-UBND ngày 10/01/2026 của UBND thành phố về thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia năm 2026	1.00	
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% nhiệm vụ: 1</i>		
	<i>Hoàn thành từ 50% đến dưới 80% nhiệm vụ: 0,5</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 50%: 0</i>		
8	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	25.00	
8.1	Năng lực cạnh tranh cấp thành phố (DDCI)	10.00	
	Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của các sở, ban, ngành (DDCI)	10.00	
8.2	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS)	15.00	
8.2.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về TCDV) x 2</i>		
8.2.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	3.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC) x 3</i>		
8.2.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	4.00	

	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC) x 4</i>		
8.2.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	4.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC) x 4</i>		
8.2.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN) x 2</i>		
9	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CỦA LÃNH ĐẠO UBND THÀNH PHỐ	10.00	
	TỔNG ĐIỂM	100.00	

PHỤ LỤC 02

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**

*(Kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2026
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn	Ghi chú
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	11.00	
1.1.	Ban hành kế hoạch CCHC hàng năm (năm 2025 và năm 2026)	1.00	
	<i>Ban hành đầy đủ Kế hoạch CCHC năm 2025 và năm 2026, bảo đảm nội dung và thời gian theo yêu cầu: 1</i>		
	<i>Ban hành đầy đủ 02 Kế hoạch nhưng có 01 Kế hoạch không bảo đảm nội dung hoặc thời gian theo yêu cầu: 0,75</i>		
	<i>Chỉ ban hành 01 Kế hoạch và bảo đảm nội dung, thời gian theo yêu cầu: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc cả 02 Kế hoạch ban hành nhưng không bảo đảm nội dung hoặc thời gian theo yêu cầu: 0</i>		
1.2.	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.00	
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ hoàn thành x 1,0)/100%</i>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.3.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00	
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1</i>		
	<i>Thiếu mỗi loại báo cáo hoặc báo cáo không đạt yêu cầu hoặc không có phụ lục bị trừ 0,25 điểm.</i>		
1.4.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00	
1.4.1.	Thực hiện kiểm tra công tác CCHC tại các cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã trong năm	1.00	
	<i>Kiểm tra từ 02 đơn vị trở lên: 1</i>		
	<i>Kiểm tra 01 đơn vị: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện kiểm tra: 0</i>		
1.4.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00	
	<i>Đạt 100%: 1</i>		
	<i>Từ 80% đến dưới 100%: 0,5</i>		
	<i>Dưới 80%: 0</i>		
1.5.	Công tác tuyên truyền CCHC	2.00	
1.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.50	
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành hoặc hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>		
1.5.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	1.00	
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5</i>		
	<i>Tham gia Hội thi CCHC của thành phố: 0,5</i>		
1.5.3	Trang thông tin điện tử cấp xã có tích hợp, liên kết đến chuyên trang Cải cách hành chính của thành phố (hue.gov.vn/Chuyen-trang/Chuyen-trang-cai-cach-hanh-chinh)	0.50	
	<i>Có tích hợp, liên kết hoạt động tốt: 0,25</i>		
	<i>Có triển khai, tuyên truyền công chức, viên chức, người lao động truy cập chuyên trang CCHC: 0,25</i>		
1.6.	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC	1.00	
	<i>Có từ 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị trong năm đem lại hiệu quả rõ rệt và được công nhận: 1,0</i>		
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị trong năm tuy chưa được công nhận nhưng đem lại hiệu quả: 0,5</i>		

	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>		
1.7.	Đối thoại của lãnh đạo UBND cấp xã với người dân, doanh nghiệp	1.50	
	<i>Thực hiện đúng quy định về tiếp công dân: 0,5</i>		
	<i>Chủ trì ít nhất 02 cuộc đối thoại (hội nghị, diễn đàn, tọa đàm,...) với người dân, doanh nghiệp, thanh niên để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thể chế, cơ chế chính sách: 0,5</i>		
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp, thanh niên: 0,5</i>		
	<i>Đạt 100%: 0,5</i>		
	<i>Xử lý từ 90% đến dưới 100%: 0,25</i>		
	<i>Dưới 90%: 0</i>		
1.8.	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND thành phố giao tại Chương trình công tác năm	1.50	
	<i>100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 1,5</i>		
	<i>Từ 80% đến dưới 100% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành x 1)/100%</i>		
	<i>Dưới 80% nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ: 0</i>		
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	5.00	
2.1.	Điều tra, khảo sát về tổ chức thi hành pháp luật	1.00	
	<i>Tổ chức điều tra, khảo sát: 1</i>		
	<i>Không tổ chức điều tra, khảo sát: 0</i>		
2.2.	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngừng hiệu lực năm 2025	1.00	
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1</i>		
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>		
2.3.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	2.00	
	<i>100% văn bản đã hoàn thành xử lý trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị): 2</i>		
	<i>Từ 80% đến dưới 100% văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn 30 ngày; 100% văn bản còn lại xử lý trong 90 ngày, không còn tồn đọng: 1,5</i>		
	<i>Dưới 80% văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn 30 ngày; 100% văn bản còn lại xử lý trong 90 ngày, không còn tồn đọng: 1</i>		
	<i>Có văn bản xử lý quá 90 ngày nhưng không có văn bản tồn đọng: 0,5</i>		
	<i>Có văn bản chưa xử lý hoặc tồn đọng: 0</i>		
2.4.	Báo cáo công tác kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2025	1.00	
	<i>Ban hành báo cáo kịp thời (trước ngày 05/01/2026) và có số liệu, các biểu mẫu đầy đủ, chính xác theo quy định: 1</i>		
	<i>Ban hành báo cáo chậm (sau ngày 05/01/2026) hoặc có số liệu, các biểu mẫu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành báo cáo: 0</i>		
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	11.00	
3.1.	Thực hiện rà soát, kiến nghị đơn giản hoá TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý	2.50	
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát TTHC năm 2026	0.50	
	<i>Ban hành Kế hoạch kịp thời: 0,5</i>		
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch không kịp thời: 0</i>		
3.1.2	Rà soát TTHC, TTHC nội bộ định kỳ	1.00	
	<i>Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa (trường hợp phương án kiến nghị được UBND thành phố phê duyệt): 1</i>		
	<i>Thực hiện rà soát, kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC (trường hợp phương án kiến nghị không được UBND thành phố phê duyệt): 0,5</i>		
	<i>Thực hiện rà soát và không kiến nghị phương án đơn giản hóa TTHC: 0,25</i>		
	<i>Không thực hiện rà soát: 0</i>		

3.1.3	Thực hiện báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC định kỳ	1.00	
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1</i>		
	<i>Thiếu mỗi loại báo cáo hoặc báo cáo không đạt yêu cầu hoặc không có phụ lục bị trừ 0,25 điểm.</i>		
3.2.	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	0.50	
	<i>Công khai đầy đủ, kịp thời TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trên Trang thông tin điện tử và các kênh thông tin điện tử của địa phương theo quy định: 0,25</i>		
	<i>Niêm yết đầy đủ, kịp thời TTHC, quy trình giải quyết, thời hạn giải quyết, phí và lệ phí (nếu có) tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định: 0,25</i>		
3.3.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	3.50	
3.3.1	Cơ sở vật chất tại Bộ phận Một cửa cấp xã	0.50	
	<i>Có bố trí đủ ghế ngồi chờ, bàn để viết, máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân; màn hình cảm ứng phục vụ tra cứu thông tin, TTHC, tra cứu kết quả giải quyết TTHC: 0,25</i>		
	<i>Có lắp đặt camera giám sát hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công; trang thiết bị làm việc đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả hồ sơ: 0,25</i>		
3.3.2	Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công; triển khai cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích, đảm nhận một số công việc trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại cấp xã	0.50	
	<i>Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã: 0,25</i>		
	<i>Thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích: 0,25</i>		
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã	0.50	
	<i>100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0,50</i>		
	<i>Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0</i>		
3.3.4.	Số lượng hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp xã	0.75	
	<i>Trên 30% trên tổng số hồ sơ: 0,75</i>		
	<i>Từ 20% đến dưới 30% trên tổng số hồ sơ: 0,5</i>		
	<i>Dưới 20% trên tổng số hồ sơ: 0</i>		
3.3.5	Triển khai hướng dẫn người dân thực hiện khảo sát đo lường sự hài lòng sau khi giải quyết TTHC trên nền tảng Hue-S	0.75	
	<i>Trên 80% hồ sơ TTHC đã giải quyết được người dân tham gia trả lời khảo sát: 0,75</i>		
	<i>Từ 50% đến dưới 80%: 0,5</i>		
	<i>Dưới 50%: 0</i>		
3.3.6	Trách nhiệm của cán bộ, công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	0.50	
	<i>Không có dư luận, đơn thư về tình trạng chậm trễ hồ sơ, gây phiền hà, tham nhũng vặt, những khiếu nại người dân khi thực hiện các TTHC: 0,5</i>		
	<i>Có dư luận, đơn thư về tình trạng chậm trễ hồ sơ, gây phiền hà, tham nhũng vặt, những khiếu nại người dân khi thực hiện các TTHC: 0</i>		
3.4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.00	
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00	
	<i>Đạt từ 98% trở lên: 1</i>		
	<i>Đạt từ 95% đến dưới 98%: 0,5</i>		
	<i>Đạt dưới 95%: 0</i>		
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00	
	<i>100% số hồ sơ TTHC trễ hẹn, có văn bản xin lỗi: 1,0</i>		

	<i>Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC trễ hẹn, có văn bản xin lỗi: 0,5</i>		
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trễ hẹn, có văn bản xin lỗi: 0</i>		
3.4.3	Hướng dẫn, yêu cầu bổ sung hồ sơ TTHC	0.50	
	<i>Thực hiện đúng quy định về hướng dẫn, yêu cầu bổ sung hồ sơ; không có hồ sơ TTHC bị yêu cầu bổ sung hồ sơ quá 01 lần: 0,5</i>		
	<i>Có hồ sơ TTHC bị yêu cầu bổ sung từ 02 lần trở lên: 0</i>		
3.4.4	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo mức độ hài lòng (Căn cứ Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 22/6/2022 hoặc dữ liệu trên Nền tảng phân tích, đánh giá của UBND thành phố)	0.50	
	<i>Tỷ lệ hài lòng từ 90% trở lên: 0,5</i>		
	<i>Tỷ lệ hài lòng từ 80% - dưới 90%: 0,25</i>		
	<i>Tỷ lệ hài lòng dưới 80%: 0</i>		
3.5.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	1.50	
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã	1.00	
	<i>100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 1</i>		
	<i>100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng có phản ánh, kiến nghị xử lý chậm: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>		
3.5.2.	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền của cấp xã	0.50	
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>		
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	5.50	
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	2.50	
4.1.1.	Sắp xếp tổ chức bộ máy và ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan	0.50	
	<i>Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đầy đủ, không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>		
4.1.2.	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo các cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp cấp xã	1.00	
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>		
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>		
4.1.3.	Thực hiện rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) theo quy định	1.00	
	<i>Có thực hiện rà soát, xây dựng phương án đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1</i>		
	<i>Có thực hiện nhưng không đầy đủ và kịp thời: 0,5</i>		
	<i>Không thực hiện: 0</i>		
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00	
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50	
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5</i>		
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>		
4.2.2.	Thực hiện quy định về hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ tại các phòng, ban, đơn vị sự nghiệp	0.50	
	<i>Đảm bảo theo quy định: 0,5</i>		
	<i>Chưa đảm bảo theo quy định: 0</i>		
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	1.00	
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do UBND thành phố ban hành; ban hành hoặc rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định nội bộ để tổ chức thực hiện theo thẩm quyền	0.50	

	Thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định về phân cấp, phân quyền; ban hành hoặc rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định nội bộ để tổ chức thực hiện theo quy định: 0,5		
	Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời; chưa ban hành hoặc chưa rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy chế, quy định để tổ chức thực hiện: 0		
4.3.2.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền được phát hiện qua kiểm tra, thanh tra hoặc giám sát của cơ quan cấp trên	0.50	
	100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra, thanh tra hoặc giám sát của cơ quan cấp trên được xử lý hoặc có văn bản kiến nghị xử lý theo quy định: 0,5		
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra, thanh tra hoặc giám sát của cơ quan cấp trên được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0		
4.4.	Sắp xếp, kiện toàn thôn, tổ dân phố theo quy định	0.50	
	Hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn thôn, tổ dân phố theo đúng quy định của cấp có thẩm quyền, đảm bảo thời gian theo quy định: 0,5		
	Có thực hiện nhưng chậm tiến độ hoặc hồ sơ chưa đầy đủ: 0,25		
	Chưa thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định: 0		
4.5.	Xây dựng đề án phân loại đơn vị hành chính cấp xã theo quy định	0.50	
	Hoàn thành việc xây dựng hồ sơ, đề án phân loại đơn vị hành chính cấp xã theo Kế hoạch số 501/KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND thành phố; đảm bảo đầy đủ nội dung, số liệu, thành phần hồ sơ và gửi cấp có thẩm quyền đúng thời hạn: 0,5		
	Có thực hiện nhưng chậm tiến độ hoặc hồ sơ chưa đầy đủ: 0,25		
	Hồ sơ, đề án chưa đảm bảo nội dung, thành phần theo quy định hoặc gửi không đúng thời hạn: 0		
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	5.50	
5.1.	Thực hiện cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí việc làm	1.50	
5.1.1.	Xây dựng đề án vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.50	
	Đầy đủ, kịp thời: 0,5		
	Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0		
5.1.2.	Tỷ lệ các Phòng và tương đương thuộc UBND cấp xã bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.50	
	Từ 80% - 100% số cơ quan: 0,5		
	Dưới 80% số cơ quan: 0		
5.1.3.	Ban hành bản mô tả công việc và khung năng lực của cán bộ, công chức theo quy định	0.50	
	100% cán bộ, công chức của UBND xã, phường được ban hành bản mô tả công việc và khung năng lực theo quy định: 0,5		
	Dưới 100% cán bộ, công chức được ban hành bản mô tả công việc và khung năng lực: 0		
5.2.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.50	
	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương; lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5		
	Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương; lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 0		
5.3.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50	
	Trong năm KHÔNG CÓ Ủy viên thường vụ Đảng ủy cấp xã, lãnh đạo UBND cấp xã và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5		
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5		
	Trong năm KHÔNG CÓ công chức, viên chức cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5		
5.4.	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.50	
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:		
	a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm		
	b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành		

	<i>Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,80$ thì điểm đánh giá là 0</i>		
5.5.	Thực hiện trình tự thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1.00	
5.5.1	Thực hiện trình tự thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.50	
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>		
5.5.2	Cập nhật thông tin, thay đổi, bổ sung công chức, viên chức vào phần mềm quản lý CBCCVC của thành phố	0.50	
	<i>100% cán bộ, công chức thực hiện cập nhật hồ sơ hàng năm hoặc thay đổi vị trí công tác công chức: 0,25</i>		
	<i>100% viên chức, người lao động thực hiện cập nhật hồ sơ hàng năm: 0,25</i>		
5.6.	Thực hiện sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức, viên chức và giải quyết người hoạt động không chuyên trách sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp	0.50	
5.6.1.	Sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức, viên chức sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp	0.25	
	<i>Thực hiện sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo đúng phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 0,25</i>		
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ hoặc chưa đúng phương án được phê duyệt: 0</i>		
5.6.2.	Thực hiện giải quyết chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp	0.25	
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời việc giải quyết chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách theo quy định: 0,25</i>		
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời việc giải quyết chế độ theo quy định: 0</i>		
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	9.00	
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00	
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00	
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i>		
	<i>a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch vốn đầu tư công được HĐND cấp xã giao</i>		
	<i>b là số tiền đã giải ngân</i>		
	<i>Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,80$ thì điểm đánh giá: 0</i>		
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00	
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>		
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>		
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00	
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i>		
	<i>a là tổng số tiền phải nộp NSNN</i>		
	<i>b là số tiền đã nộp NSNN</i>		
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00	
6.2.1.	Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75	
	<i>Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản theo quy định: 0,75</i>		
	<i>Ban hành chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0,25</i>		
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>		
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50	
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0,25</i>		
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0,25</i>		
6.2.3.	Tỷ lệ cơ sở nhà, đất thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã đã lập hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	0.75	

	Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,75		
	Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,5		
	Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0,25		
	Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0		
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4.00	
6.3.1.	Số đơn vị sự nghiệp công lập tăng mức tự bảo đảm chi thường xuyên (bao gồm: tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ 10% đến dưới 30%, từ 30% đến dưới 70%, từ 70% đến dưới 100%)	1.50	
	Có thêm 01 đơn vị trong năm: 1,5		
	Không có thêm: 0		
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	1.00	
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1		
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0		
6.3.3.	Giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập trong năm	1.50	
	Có giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập trong năm: 1,5		
	Không giảm: 0		
7.	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	13.00	
7.1.	Kế hoạch chuyển đổi số	2.00	
7.1.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số năm 2026 của UBND cấp xã	1.00	
	Ban hành Kế hoạch đảm bảo thời gian trước ngày 15/01/2026 và đầy đủ nội dung theo yêu cầu: 1		
	Ban hành Kế hoạch nhưng không đảm bảo thời gian hoặc không đảm bảo đầy đủ nội dung theo yêu cầu: 0,5		
	Không ban hành Kế hoạch: 0		
7.1.2	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch của UBND cấp xã	1.00	
	Hoàn thành từ 90% - 100% nhiệm vụ: 1		
	Hoàn thành từ 80% đến dưới 90% nhiệm vụ: 0,5		
	Hoàn thành dưới 80%: 0		
7.2.	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1.00	
	Có triển khai ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0,5		
	Có ứng dụng AI nâng cao khác (phục vụ người dân, doanh nghiệp): 0,5		
7.3.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	2.00	
7.3.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan HCNN	1.00	
	Đạt 100%: 1		
	Đạt từ 80% - dưới 100%: 0,5		
	Đạt dưới 80%: 0		
7.3.2.	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	1.00	
	100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử (các nhiệm vụ được UBND thành phố giao): 1		
	80% - dưới 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0,5		
	Dưới 80% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0		
7.4.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	6.50	

7.4.1.	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định tại Thông tư 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ)	1.00	
	<i>Trang thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 0,5</i>		
	<i>Trang thông tin điện tử có đường dẫn trên trang chủ trở đến cổng thông tin điện tử mà trang trực thuộc: 0,5</i>		
7.4.2.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.50	
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: Từ 98% trở lên: 0,5</i>		
	<i>Từ 90% - dưới 98%: 0,25</i>		
	<i>Dưới 90%: 0</i>		
	<i>Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: Từ 50% trở lên: 1</i>		
	<i>Từ 25% - dưới 50%: 0,5</i>		
	<i>Dưới 25%: 0</i>		
7.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	2.00	
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i>		
	<i>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của UBND cấp xã</i>		
	<i>b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình</i>		
	<i>Nếu $b/a \geq 0,7$ thì đạt điểm tối đa.</i>		
7.4.4.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	2.00	
	<i>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 1</i>		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i>		
	<i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i>		
	<i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>		
	<i>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1</i>		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i>		
	<i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i>		
	<i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>		
7.5.	Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ	1.50	
7.5.1	Lập hồ sơ và giao nộp hồ sơ vào lưu trữ cơ quan	1.00	
	<i>Đã thực hiện việc lập hồ sơ của hai hình thức: Hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử trên hệ thống QLVB&ĐH: 1</i>		
	<i>Đã lập hồ sơ giấy nhưng chưa lập hồ sơ điện tử trên hệ thống QLVB&ĐH hoặc ngược lại thì điểm đánh giá là: 0,5</i>		
	<i>Chưa thực hiện lập hồ sơ điện tử: 0 điểm</i>		
7.5.2	Báo cáo thống kê về công tác văn thư, lưu trữ và tài liệu lưu trữ	0.50	
	<i>Báo cáo đúng thời gian quy định: 0,5</i>		
	<i>Có báo cáo nhưng không đảm bảo thời gian theo quy định: 0,25</i>		
	<i>Không có báo cáo: 0</i>		
8.	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	5.00	
8.1.	Mức độ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã và Hộ kinh doanh của địa phương	1.50	
	<i>Số doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh thành lập mới đạt từ 120% trở lên so với kế hoạch được giao: 1,5</i>		
	<i>Số doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh thành lập mới đạt từ 100% – dưới 120% kế hoạch được giao: $(\text{Tỷ lệ \% thực hiện kế hoạch} \times 1,50) / 120\%$</i>		
	<i>Số doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh thành lập mới đạt dưới 100% kế hoạch được giao: 0 điểm</i>		
8.2.	Mức độ hoàn thành dự toán thu ngân sách nhà nước được giao	1.00	
	<i>Vượt dự toán từ 5% trở lên: 1</i>		
	<i>Vượt dự toán dưới 5%: 0,5</i>		
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>		

8.3.	Ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của UBND cấp xã	1.00	
	<i>Ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội năm đầy đủ nội dung, đúng thẩm quyền và đảm bảo thời gian theo quy định: 1</i>		
	<i>Ban hành kế hoạch nhưng không đảm bảo thời gian theo quy định: 0</i>		
8.4.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp xã giao	1.50	
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a * 1,50) + (c/a * 1,00)$. Trong đó:</i>		
	<i>a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch</i>		
	<i>b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch</i>		
	<i>c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch</i>		
	<i>Nếu tỉ lệ $(b+c)/a < 0,70$ thì điểm đánh giá là 0</i>		
9.	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	25.00	
9.1	Năng lực cạnh tranh cấp xã (DDCI)	10.00	
	Kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh của UBND cấp xã (DDCI)	10.00	
9.2	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức (SIPAS)	15.00	
9.2.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về TCDV) x 2</i>		
9.2.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	3.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC) x 3</i>		
9.2.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	4.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC) x 4</i>		
9.2.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	4.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC) x 4</i>		
9.2.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00	
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN) x 2</i>		
10	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CỦA LÃNH ĐẠO UBND THÀNH PHỐ	10.00	
	TỔNG ĐIỂM	100.00	